

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG**

Quý I năm 2026

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**

**Doanh nghiệp số** 0400101972

ngày 19 tháng 07 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 9 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 19 tháng 07 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên
Ông Chen Chun Kai	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Song	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đặng Hòa Bình	Phó Tổng Giám đốc

**Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

**Trụ sở đăng ký**

26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026**

**Mẫu B 01 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2026 VND</b>	<b>01/01/2026 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.353.882.160.571</b>	<b>1.250.271.536.861</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>120.959.470.881</b>	<b>96.247.909.130</b>
Tiền	111		78.755.707.060	90.235.070.415
Các khoản tương đương tiền	112		42.203.763.821	6.012.838.715
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4a</b>	<b>805.046.172.808</b>	<b>851.036.016.698</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		805.046.172.808	851.036.016.698
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>312.754.864.689</b>	<b>217.177.965.162</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	267.126.109.261	190.768.310.461
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	23.327.575.439	16.096.600.749
Phải thu ngắn hạn khác	135	7	24.996.926.526	13.008.800.489
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(2.695.746.537)	(2.695.746.537)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>22.617.234.496</b>	<b>17.993.208.410</b>
Hàng tồn kho	141		22.617.234.496	17.993.208.410
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>92.504.417.697</b>	<b>67.816.437.461</b>
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	34.410.151.851	9.917.500.794
Thuế GTGT được khấu trừ	162		58.094.265.846	57.898.936.667
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.598.417.879.382</b>	<b>1.541.026.029.748</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.200.000.000</b>	<b>-</b>
Phải thu dài hạn khác	215	7	1.200.000.000	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.342.256.677.441</b>	<b>1.293.218.762.560</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.237.608.039.070	1.187.289.983.332
Nguyên giá	222		3.147.265.945.092	2.977.976.165.672
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.909.657.906.022)	(1.790.686.182.340)
Tài sản cố định vô hình	227	11	104.648.638.371	105.928.779.228
Nguyên giá	228		128.993.375.637	128.789.275.637
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.344.737.266)	(22.860.496.409)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>185.261.197.722</b>	<b>157.659.817.533</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		185.261.197.722	157.659.817.533
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>	<b>4b</b>	<b>46.285.112.309</b>	<b>72.731.860.789</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		46.285.112.309	72.731.860.789
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>23.414.891.910</b>	<b>17.415.588.866</b>
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	131	22.512.766.109	16.513.463.065
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		902.125.801	902.125.801
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>2.952.300.039.953</b>	<b>2.791.297.566.609</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>689.187.862.940</b>	<b>693.623.100.623</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>286.581.455.490</b>	<b>317.269.380.664</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	85.548.414.246	73.964.906.349
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.441.307.637	1.174.406.205
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		291.489.231	277.082
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	41.829.498.090	39.339.359.215
Phải trả người lao động	315		74.617.484.918	122.954.837.860
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	3.980.393.187	2.918.782.048
Phải trả ngắn hạn khác	320	17	5.654.091.449	5.374.805.665
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	72.312.268.040	60.612.102.509
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		906.508.692	10.929.903.731
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>402.606.407.450</b>	<b>376.353.719.959</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	402.606.407.450	376.353.719.959
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>19</b>	<b>2.263.112.177.013</b>	<b>2.097.674.465.986</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	990.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		990.000.000.000	990.000.000.000
Thặng dư vốn	412		(215.000.000)	(215.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		696.828.926.081	696.828.926.081
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		539.625.873.514	411.060.539.905
<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>	420a		411.060.539.905	42.642.047.640
<i>LNST chưa phân phối kỳ nay</i>	420b		128.565.333.609	368.418.492.265
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.872.377.418	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.952.300.039.953</b>	<b>2.791.297.566.609</b>

**Ngô Quốc Văn**

Người lập

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

**Nguyễn Ngọc Tâm**

Kế toán trưởng



**Trần Lê Tuấn**

Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý I năm 2026**

**Mẫu B 02 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>502.998.142.859</b>	<b>369.866.802.957</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		250.000.000	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>502.748.142.859</b>	<b>369.866.802.957</b>
Giá vốn hàng bán	11	22	304.391.059.867	227.588.134.731
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>198.357.082.992</b>	<b>142.278.668.226</b>
<b>Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư</b>	<b>21</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	14.470.565.497	8.127.999.139
Chi phí tài chính	23	24	6.189.930.509	6.452.131.623
Trong đó: Chi phí đi vay	24		5.595.795.845	6.117.500.780
Chi phí bán hàng	25	25	1.360.021.503	2.923.040.348
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	47.073.418.904	35.932.663.147
<b>Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>27</b>		<b>2.877.839.021</b>	<b>1.972.693.683</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>161.082.116.594</b>	<b>107.071.525.930</b>
Thu nhập khác	31	27	130.811.685	19.293.000
Chi phí khác	32		25.462.963	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>105.348.722</b>	<b>19.293.000</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>161.187.465.316</b>	<b>107.090.818.930</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		31.442.611.979	21.044.390.028
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>129.744.853.337</b>	<b>86.046.428.902</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		128.565.333.609	86.046.428.902
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.179.519.728	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.299	849

**Ngô Quốc Văn**  
Người lập

**Nguyễn Ngọc Tâm**  
Kế toán trưởng

**Trần Lê Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý I năm 2026**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		161.187.465.316	105.118.125.247
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02		41.979.019.960	41.420.966.472
Các khoản dự phòng	03		-	(30.456.947)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.071.393.604)	(492.501.117)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(13.773.269.189)	(6.651.403.709)
Chi phí lãi vay	06		5.595.795.845	6.117.500.780
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		193.917.618.328	145.482.230.726
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.202.018.053)	(7.469.107.856)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.633.346.728)	116.695.822
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(55.825.110.584)	(52.372.963.137)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(13.590.079.808)	(12.888.419.523)
Chi phí đi vay đã trả	14		(5.613.277.289)	(6.320.166.646)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.815.737.959)	(18.380.518.755)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(12.527.352.427)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.888.865.473)	(11.578.299.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.821.830.007	36.589.451.547
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(74.412.199.613)	(5.090.248.118)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.579.925.337)	(104.384.550.806)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		74.569.769.227	71.338.858.708
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		4.976.869.983	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.227.390.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.896.985.431	6.651.403.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.548.500.309)	(29.257.146.507)

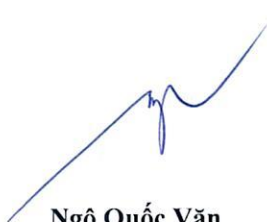
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*




**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý I năm 2026**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(23.586.284.052)	-
Tiền thu từ đi vay	33		40.806.083.022	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.323.816.598)	(13.154.900.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.388.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(107.405.628)	(13.154.900.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3	96.247.909.130	52.257.397.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		545.637.681	294.867.854
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	120.959.470.881	46.729.670.574

  
**Ngô Quốc Văn**  
Người lập

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

  
**Nguyễn Ngọc Tâm**  
Kế toán trưởng



  
**Trần Lê Tuấn**  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400101972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 19/07/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 990.000.000.000 đồng; tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ vận tải hỗ trợ khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kinh doanh xăng dầu.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/03/2026, công ty có các đơn vị trực thuộc và công ty con, công ty liên doanh, liên kết sau:

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa	Số 01 Yết Kiêu, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ, hàng hoá

<b>Công ty có công ty con sau</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	97 Yết Kiêu, phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp	45,10%

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

<b>Công ty có công ty liên kết sau</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Số 2 đường 3 Tháng 2, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu biển	36,00%

**2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

*Lợi ích cổ đông không kiểm soát:*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



*Hợp nhất kinh doanh:*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;



## **Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*

*ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào Công ty liên kết:*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.



## **Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết

#### **Các khoản nợ phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở tập hợp các chi phí thực tế đã phát sinh liên quan trực tiếp đến từng loại sản phẩm/dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài không trích khấu hao.

## **Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### **Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **Chi phí chờ phân bổ**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả là chi phí lãi vay trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



## **Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*

*ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

## **Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.621.175.488	1.317.478.588
Tiền gửi ngân hàng	76.134.531.572	88.917.591.827
Các khoản tương đương tiền	42.203.763.821	6.012.838.715
<b>Cộng</b>	<b>120.959.470.881</b>	<b>96.247.909.130</b>

Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 42.203.763.821 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,75 %/năm.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2026			01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>805.046.172.808</b>	<b>805.046.172.808</b>	-	<b>851.036.016.698</b>	<b>851.036.016.698</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn	805.046.172.808	805.046.172.808	-	851.036.016.698	851.036.016.698	-
<b>Cộng</b>	<b>805.046.172.808</b>	<b>805.046.172.808</b>	-	<b>851.036.016.698</b>	<b>851.036.016.698</b>	-

Tại ngày 31/03/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 805.046.172.808 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,9 %/năm đến 7,9 %/năm.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Phần chia lãi/lỗ trong công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Phần chia lãi/lỗ trong công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>10.182.151.247</b>	<b>36.102.961.062</b>	<b>46.285.112.309</b>	<b>30.089.813.149</b>	<b>42.642.047.640</b>	<b>72.731.860.789</b>
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	-	-	-	19.907.661.902	9.885.347.501	29.793.009.403
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	36.102.961.062	46.285.112.309	10.182.151.247	32.756.700.139	42.938.851.386
<b>Cộng</b>	<b>10.182.151.247</b>	<b>36.102.961.062</b>	<b>46.285.112.309</b>	<b>30.089.813.149</b>	<b>42.642.047.640</b>	<b>72.731.860.789</b>

Từ ngày 01/01/2026, Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng trở thành công ty con của Công ty.

**Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư:**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp
- Công ty cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai giắt, hỗ trợ tàu biển



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**5. Phải thu khách hàng**

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>267.126.109.261</b>	<b>2.595.796.537</b>	<b>190.768.310.461</b>	<b>2.595.796.537</b>
Công ty TNHH Evergreen Việt Nam	12.345.582.154	-	5.907.958.679	-
Công ty TNHH SITC Việt Nam	27.502.033.111	-	21.869.175.067	-
Wan Hai Lines Ltd	8.218.835.378	-	6.733.753.404	-
Maersk A/S	20.306.040.896	-	15.383.400.702	-
Công ty TNHH MSC Việt Nam	10.346.585.377	-	14.816.760.049	-
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Quang Trung Huy	8.970.785.834	-	11.130.311.085	-
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	5.688.879.556	-	4.102.197.062	-
Donghong Logistics (Hongkong) Limited	7.951.884.822	-	7.558.327.963	-
Shining International Development Limited	1.308.794.319	-	4.663.127.212	-
Yang Ming Marine Transport Corp	13.843.251.271	-	4.778.883.402	-
Qingdao Zhongyue Star Supply Chain Management Co., Ltd	14.846.102.858	-	-	-
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu – Chi nhánh Đà Nẵng	10.848.653.455	-	5.225.570.111	-
Các khách hàng khác	124.948.680.230	2.595.796.537	88.598.845.725	2.595.796.537
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>267.126.109.261</b>	<b>2.595.796.537</b>	<b>190.768.310.461</b>	<b>2.595.796.537</b>
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>14.226.726.590</b>	<b>-</b>	<b>11.769.179.693</b>	<b>-</b>
Wan Hai Lines Ltd	8.218.835.378	-	6.733.753.404	-
Công ty CP Vận tải Container VIMC	6.007.891.212	-	5.035.426.289	-

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**6. Trả trước cho người bán**

	<b>31/03/2026</b>		<b>01/01/2026</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>23.327.575.439</b>	<b>99.950.000</b>	<b>16.096.600.749</b>	<b>99.950.000</b>
Công ty CP Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	15.721.156.309	-	8.024.861.624	-
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	1.181.748.744	-	1.062.629.686	-
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác	6.424.670.386	99.950.000	7.009.109.439	99.950.000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>23.327.575.439</b>	<b>99.950.000</b>	<b>16.096.600.749</b>	<b>99.950.000</b>





**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu khác**

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>24.996.926.526</b>	<b>-</b>	<b>13.008.800.489</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.852.200.000	-	-	-
Tạm ứng	3.557.519.184	-	-	-
Phải thu người lao động	220.366.080	-	1.482.710.009	-
Lãi dự thu	12.745.083.133	-	10.720.004.200	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.621.758.129	-	806.086.280	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.200.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.196.926.526</b>	<b>-</b>	<b>13.008.800.489</b>	<b>-</b>

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Thời gian quá hạn	31/03/2026 VND		Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	01/01/2026 VND		Giá trị có thể thu hồi
		Giá gốc	Dự phòng			Giá gốc	Dự phòng	
Công ty CP Thép Dana – Úc	> 3 năm	2.175.853.219	2.175.853.219	-	> 3 năm	2.175.853.219	2.175.853.219	-
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	> 3 năm	160.480.968	160.480.968	-	> 3 năm	160.480.968	160.480.968	-
Công ty CP Miễn thuế HaLo	> 3 năm	141.900.000	141.900.000	-	> 3 năm	141.900.000	141.900.000	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	217.512.350	217.512.350	-	> 3 năm	217.512.350	217.512.350	-
<b>Cộng</b>		<b>2.695.746.537</b>	<b>2.695.746.537</b>	<b>-</b>		<b>2.695.746.537</b>	<b>2.695.746.537</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.828.543.697	-	17.355.034.866	-
Công cụ, dụng cụ	2.282.768.837	-	205.747.302	-
Hàng hóa	405.516.642	-	432.426.242	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.405.320	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.617.234.496</b>	<b>-</b>	<b>17.993.208.410</b>	<b>-</b>



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	1.378.544.629.230	1.446.557.773.913	122.957.970.691	29.915.791.838	-	2.977.976.165.672
- Mua sắm	-	31.054.193.869	1.660.000.000	3.001.718.148	-	35.715.912.017
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.069.444.444	-	-	-	11.069.444.444
- Biến động khi tái cấu trúc (thêm công ty con)	26.512.543.432	57.204.514.108	32.496.326.355	354.437.818	5.936.601.246	122.504.422.959
Số dư cuối kỳ	1.405.057.172.662	1.545.885.926.334	157.114.297.046	33.271.947.804	5.936.601.246	3.147.265.945.092
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	791.496.835.951	867.963.294.983	107.861.851.718	23.364.199.688	-	1.790.686.182.340
- Khấu hao trong kỳ	10.344.899.683	24.854.816.334	4.303.006.888	1.136.433.266	59.722.932	40.698.879.103
- Biến động khi tái cấu trúc (thêm công ty con)	22.358.067.356	34.625.131.415	17.510.451.952	354.437.818	3.424.756.038	78.272.844.579
Số dư cuối kỳ	824.199.802.990	927.443.242.732	129.675.310.558	24.855.070.772	3.484.478.970	1.909.657.906.022
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	587.047.793.279	578.594.478.930	15.096.118.973	6.551.592.150	-	1.187.289.983.332
Số dư cuối kỳ	580.857.369.672	618.442.683.602	27.438.986.488	8.416.877.032	2.452.122.276	1.237.608.039.070

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026: 1.188.734.699.871 VND (tại ngày 31/12/2025 số tiền là: 1.111.127.391.909 VND).

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất (*) VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	103.081.178.057	25.708.097.580	128.789.275.637
- Biến động khi tái cấu trúc (thêm công ty con)	-	204.100.000	204.100.000
Số dư cuối kỳ	103.081.178.057	25.912.197.580	128.993.375.637
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	4.238.470.172	18.622.026.237	22.860.496.409
- Khấu hao trong kỳ	70.844.307	1.209.296.550	1.280.140.857
- Biến động khi tái cấu trúc (thêm công ty con)	-	204.100.000	204.100.000
Số dư cuối kỳ	4.309.314.479	20.035.422.787	24.344.737.266
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	98.842.707.885	7.086.071.343	105.928.779.228
Số dư cuối kỳ	98.771.863.578	5.876.774.793	104.648.638.371

(\*) *Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:*

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 26 Bạch Đằng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1.011,1 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty với nguyên giá là 51.436.439.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 18 Trần Phú, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 1.388,9 m<sup>2</sup>, nguyên giá là 35.686.324.570 VND, tài sản trên đất đang được tham gia hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 27, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 116,4 m<sup>2</sup>, nguyên giá là 1.789.552.987 VND;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tính từ năm 2011 khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nối dài, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 424,6 m<sup>2</sup>, nguyên giá là 14.168.861.500 VND.

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2026 là: 5.624.300.000 VND (tại 31/12/2025 là: 5.420.200.000 VND).



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua sắm</b>	<b>1.066.181.818</b>	<b>753.954.545</b>
Mua sắm tài sản cố định	1.066.181.818	753.954.545
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>184.195.015.904</b>	<b>156.905.862.988</b>
Dự án trung tâm logistics tại Hòa Vang	182.329.707.451	155.030.604.366
Các công trình khác	1.865.308.453	1.875.258.622
<b>Cộng</b>	<b>185.261.197.722</b>	<b>157.659.817.533</b>

**13. Chi phí chờ phân bổ**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>34.410.151.851</b>	<b>9.917.500.794</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.709.164.880	696.245.801
Phí bảo hiểm	20.484.359.571	4.601.982.066
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.546.754.672	3.971.307.666
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	5.669.872.728	647.965.261
<b>Dài hạn</b>	<b>22.512.766.109</b>	<b>16.513.463.065</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.203.770.293	425.674.930
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	20.698.106.838	15.940.752.928
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	610.888.978	147.035.207

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**14. Phải trả người bán**

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>85.548.414.246</b>	<b>85.548.414.246</b>	<b>73.964.906.349</b>	<b>73.964.906.349</b>
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	14.807.243.947	14.807.243.947	11.606.203.443	11.606.203.443
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	-	-	10.899.953.242	10.899.953.242
Công ty CP Thành Quân	783.197.127	783.197.127	8.742.158.779	8.742.158.779
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	2.854.108.400	2.854.108.400	4.525.079.600	4.525.079.600
Công ty CP Samco Vina	2.814.668.028	2.814.668.028	3.296.376.216	3.296.376.216
Công ty TNHH MTV Trang Huyền Nguyễn	3.707.605.100	3.707.605.100	3.266.090.000	3.266.090.000
Phải trả đối tượng khác	60.581.591.644	60.581.591.644	31.629.045.069	31.629.045.069
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>85.548.414.246</b>	<b>85.548.414.246</b>	<b>73.964.906.349</b>	<b>73.964.906.349</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>14.807.243.947</b>	<b>14.807.243.947</b>	<b>22.506.156.685</b>	<b>22.506.156.685</b>
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	14.807.243.947	14.807.243.947	11.606.203.443	11.606.203.443
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	-	-	10.899.953.242	10.899.953.242

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Biến động do thêm công ty con VND	Số phải nộp cuối năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>39.339.359.215</b>	<b>57.711.905.077</b>	<b>56.031.153.323</b>	<b>809.387.121</b>	<b>41.829.498.090</b>
Thuế GTGT	-	281.522.081	-	-	281.522.081
Thuế TNDN	35.189.829.960	31.442.611.979	35.815.737.959	526.647.506	31.343.351.486
Thuế TNCN	4.012.118.789	16.380.066.030	20.215.415.364	282.739.615	459.509.070
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	137.410.466	9.607.704.987	-	-	9.745.115.453
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>39.339.359.215</b>	<b>57.711.905.077</b>	<b>56.031.153.323</b>	<b>809.387.121</b>	<b>41.829.498.090</b>



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.980.393.187</b>	<b>2.918.782.048</b>
Lãi vay phải trả	1.217.540.729	1.221.015.813
Chi phí phải trả khác	2.762.852.458	1.697.766.235
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.980.393.187</b>	<b>2.918.782.048</b>

**17. Phải trả khác**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.654.091.449</b>	<b>5.374.805.665</b>
Kinh phí công đoàn	690.140.449	173.436.504
Nhận ký quỹ, ký cược	128.000.000	-
Phải trả khác	4.835.951.000	5.201.369.161
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.654.091.449</b>	<b>5.374.805.665</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>72.312.268.040</b>	<b>72.312.268.040</b>	<b>60.612.102.509</b>	<b>60.612.102.509</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>3.506.083.022</i>	<i>3.506.083.022</i>	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	3.506.083.022	3.506.083.022	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>68.806.185.018</b>	<b>68.806.185.018</b>	<b>60.612.102.509</b>	<b>60.612.102.509</b>
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng	47.192.100.000	47.192.100.000	43.614.400.000	43.614.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	12.189.320.000	12.189.320.000	8.625.320.000	8.625.320.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	7.320.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.104.765.018	2.104.765.018	1.052.382.509	1.052.382.509
<b>Vay dài hạn</b>	<b>402.606.407.450</b>	<b>402.606.407.450</b>	<b>376.353.719.959</b>	<b>376.353.719.959</b>
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng	252.828.800.000	252.828.800.000	229.733.400.000	229.733.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	59.216.602.124	59.216.602.124	53.176.932.124	53.176.932.124
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	54.780.000.000	54.780.000.000	56.610.000.000	56.610.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	35.781.005.326	35.781.005.326	36.833.387.835	36.833.387.835
<b>Cộng</b>	<b>474.918.675.490</b>	<b>474.918.675.490</b>	<b>436.965.822.468</b>	<b>436.965.822.468</b>



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**19. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>01/01/2025</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>(215.000.000)</b>	<b>539.350.565.529</b>	<b>301.338.435.382</b>	<b>-</b>	<b>1.830.474.000.911</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	84.073.735.219	-	84.073.735.219
<b>31/03/2025</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>(215.000.000)</b>	<b>539.350.565.529</b>	<b>385.412.170.601</b>	<b>-</b>	<b>1.914.547.736.130</b>
<b>01/01/2026</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>(215.000.000)</b>	<b>696.828.926.081</b>	<b>411.060.539.905</b>	<b>-</b>	<b>2.097.674.465.986</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	128.565.333.609	1.179.519.728	129.744.853.337
Biến động do thêm công ty con	-	-	-	-	35.692.857.690	35.692.857.690
<b>31/03/2026</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>(215.000.000)</b>	<b>696.828.926.081</b>	<b>539.625.873.514</b>	<b>36.872.377.418</b>	<b>2.263.112.177.013</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP	742.500.000.000	75%	742.500.000.000	75%
Wan Hai Lines (Singapore) Pte Ltd	200.900.000.000	20,29%	200.900.000.000	20,29%
Vốn góp của đối tượng khác	46.600.000.000	4,71%	46.600.000.000	4,71%
<b>Cộng</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000

**Cổ phiếu**

	31/03/2026	01/01/2026
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	99.000.000	99.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>99.000.000</i>	<i>99.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>99.000.000</i>	<i>99.000.000</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

**Ngoại tệ các loại**

	31/03/2026	01/01/2026
USD	2.650.116,38	3.294.114,03
JPY	44.000,00	44.000,00

**Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	417.146.199	417.146.199



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	128.833.066	4.788.499.615
Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển	439.020.143.203	365.078.303.342
Doanh thu dịch vụ hàng hải	63.849.166.590	-
<b>Cộng</b>	<b>502.998.142.859</b>	<b>369.866.802.957</b>

**22. Giá vốn hàng bán**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	122.649.458	4.574.149.859
Giá vốn hoạt động khai thác cảng biển	251.740.363.072	223.013.984.872
Giá vốn dịch vụ hàng hải	52.528.047.337	-
<b>Cộng</b>	<b>304.391.059.867</b>	<b>227.588.134.731</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	10.920.893.131	6.651.403.709
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	312.390.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.478.278.762	671.704.313
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.071.393.604	492.501.117
<b>Cộng</b>	<b>14.470.565.497</b>	<b>8.127.999.139</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**24. Chi phí tài chính**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	5.595.795.845	6.117.500.780
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	594.134.664	376.186.343
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(41.555.500)
<b>Cộng</b>	<b>6.189.930.509</b>	<b>6.452.131.623</b>

**25. Chi phí bán hàng**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	-	56.393.428
Chi phí khác bằng tiền	1.360.021.503	2.866.646.920
<b>Cộng</b>	<b>1.360.021.503</b>	<b>2.923.040.348</b>

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	30.672.285.399	19.899.598.276
Chi phí khấu hao	1.690.031.810	1.000.081.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.283.615.213	89.023.895
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý	462.984.778	364.450.186
Thuế, phí, lệ phí	11.438.187	166.235.855
Chi phí dự phòng	-	11.098.553
Chi phí khác bằng tiền	3.953.063.517	14.402.174.771
<b>Cộng</b>	<b>47.073.418.904</b>	<b>35.932.663.147</b>

**27. Thu nhập khác**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản khác	130.811.685	19.293.000
<b>Cộng</b>	<b>130.811.685</b>	<b>19.293.000</b>



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	121.763.751.772	87.268.543.299
Chi phí khấu hao	41.979.019.960	41.420.966.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.721.570.067	80.812.167.270
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.077.574.133	11.255.574.738
Chi phí công cụ dụng cụ	749.867.634	694.389.629
Thuế, phí và lệ phí	11.438.187	166.235.855
Chi phí dự phòng	-	11.098.553
Chi phí khác	14.741.472.179	40.240.712.551

**29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con</b>		
<i><b>Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</b></i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	9.141.121.884
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	15.766.156.994
<b>Công ty liên kết</b>		
<i><b>Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng</b></i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.093.492.575	1.997.939.135
Mua hàng hóa và dịch vụ	23.142.937.258	19.560.096.759
<b>Cùng Công ty mẹ</b>		
<i><b>Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</b></i>		
Cung cấp dịch vụ	30.240.000	24.510.000
<i><b>Chi nhánh Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý Hàng hải Đà Nẵng (Vosa Đà Nẵng)</b></i>		
Cung cấp dịch vụ	303.740.205	393.995.800
<i><b>Công ty CP Vận tải Container VIMC</b></i>		
Cung cấp dịch vụ	7.068.426.706	4.348.136.724

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ**

**CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP tại  
Hải Phòng**

Mua hàng hóa và dịch vụ	1.851.852	-
-------------------------	-----------	---

**Công ty mẹ của Cổ đông lớn**

**Wan Hai Line Ltd**

Cung cấp dịch vụ	21.928.347.152	18.774.786.378
------------------	----------------	----------------

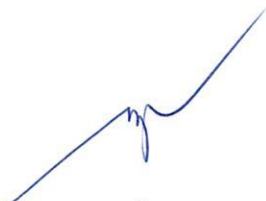
**Công ty con của Cổ đông lớn**

**Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam**


Mua hàng hóa và dịch vụ	583.554.111	-
-------------------------	-------------	---

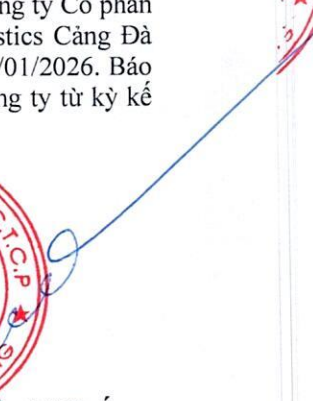
**30. Thông tin khác**

Theo Quyết định số 24/QĐ-CDN ngày 12/02/2026 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng chính thức xác lập quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (Danalog). Theo đó, Danalog trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 01/01/2026. Báo cáo tài chính của Danalog đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty từ kỳ kế toán Quý I năm 2026.

  
**Ngô Quốc Văn**  
Người lập

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

  
**Nguyễn Ngọc Tâm**  
Kế toán trưởng

  
**Trần Lê Tuấn**  
Tổng Giám đốc

